

CTCP S.P.M

Ngày 31/03/2025	11,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.4%	-4.8%	15.9%

DT thuần Q1/25
82.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.30 12.7%
YoY: ▲ 3.60 4.6%

LN thuần Q1/25
4.12
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.53 -57.3%
YoY: ▲ 2.44 145%

LN sau thuế Q1/25
3.15
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.05 -69.1%
YoY: ▲ 1.89 150%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
6.9%
YoY: +/-▼ 9.2%

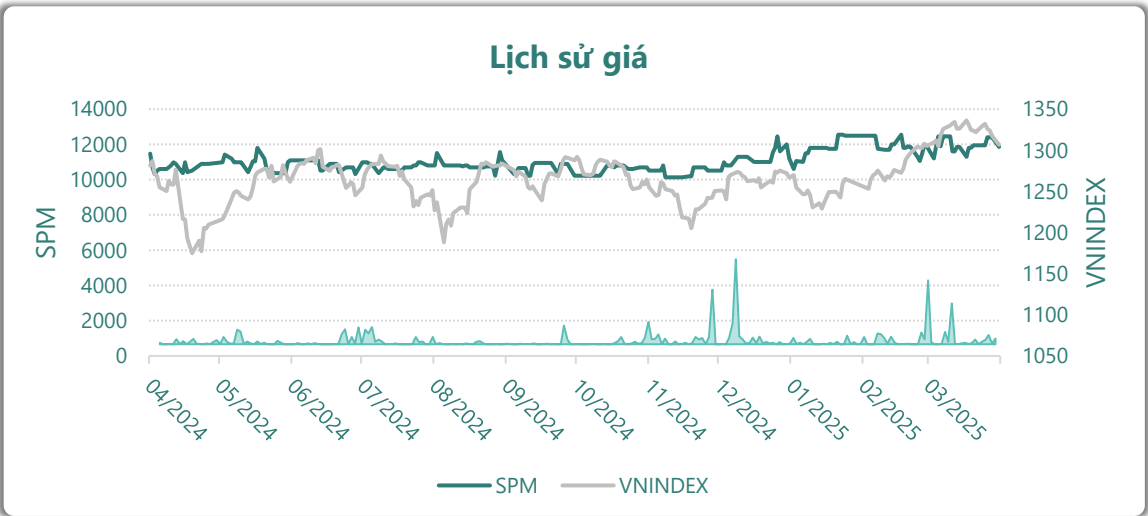
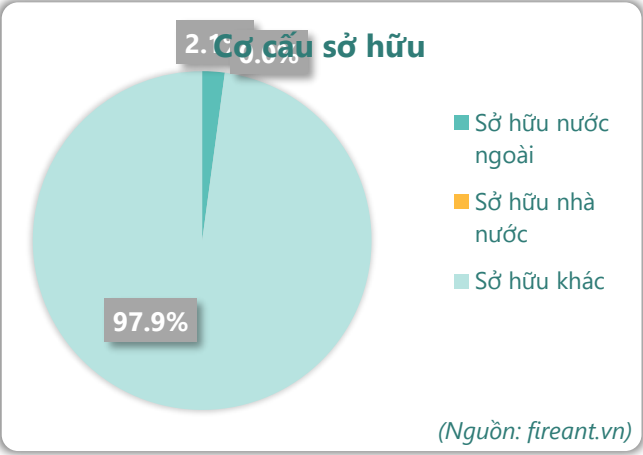
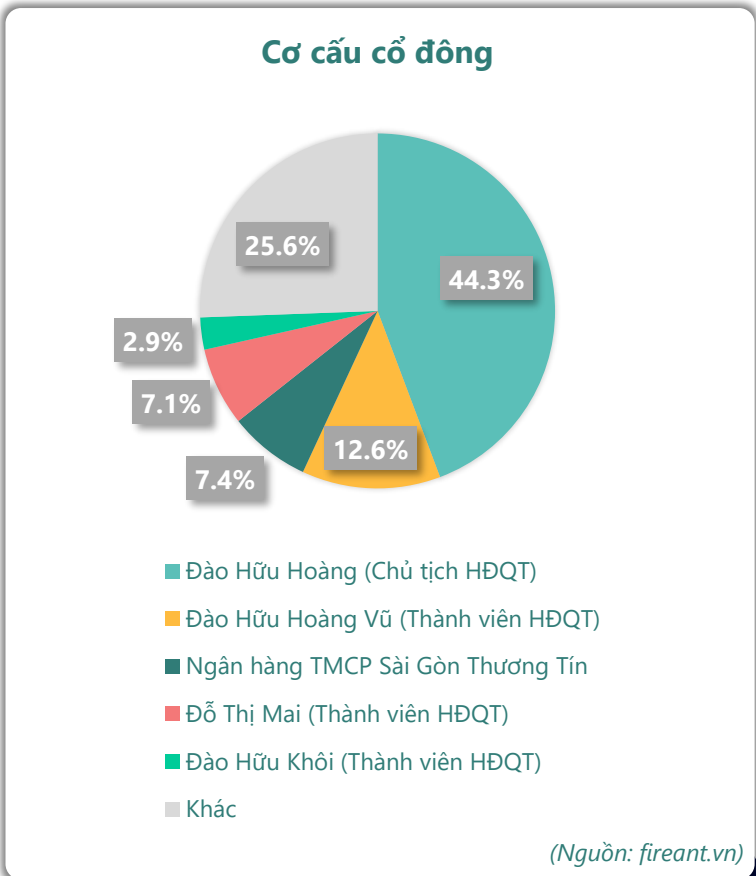
ROE (TTM) Q1/25
1.0%
YoY: +/-▲ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,131 - 12,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	163
Số lượng CPLH (CP)	13,770,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	695
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	
EPS	595
P/E	19.9

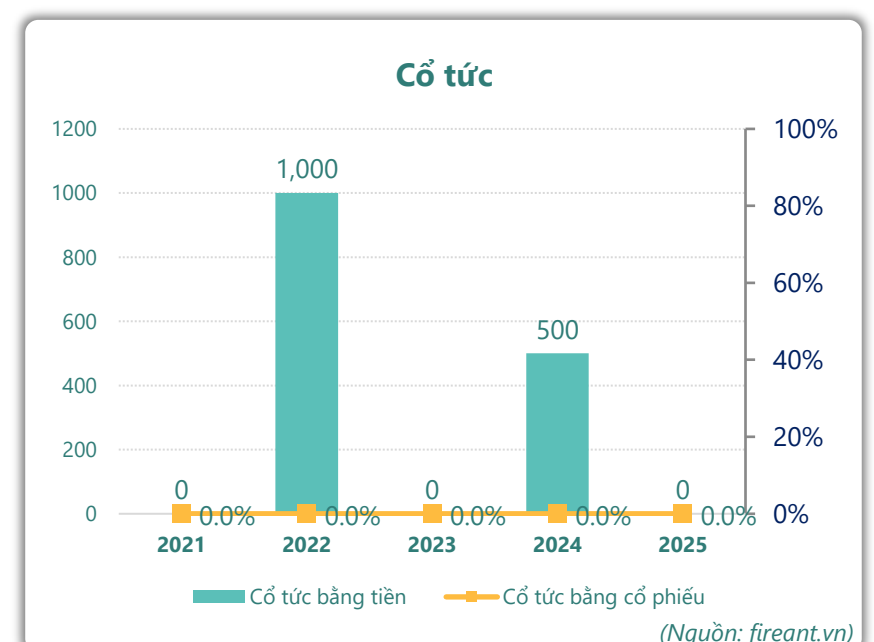
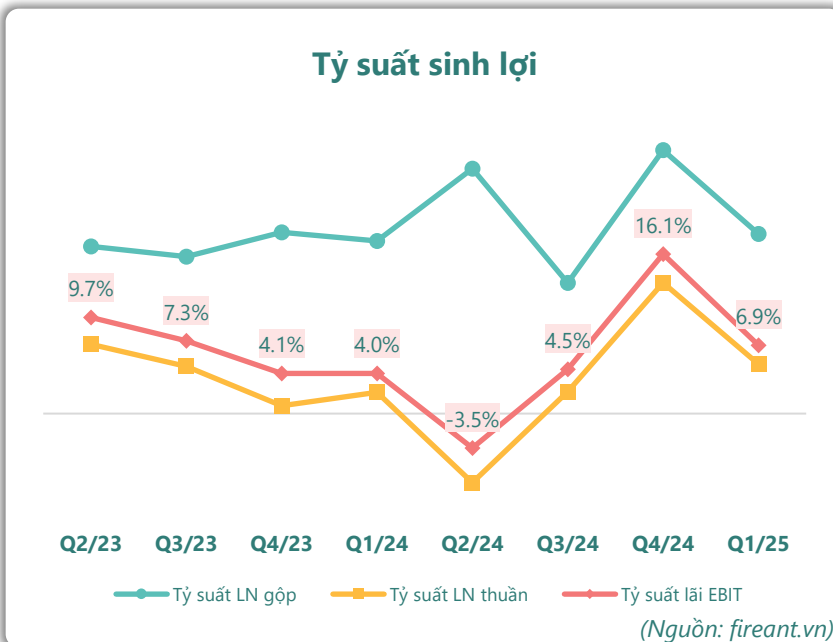
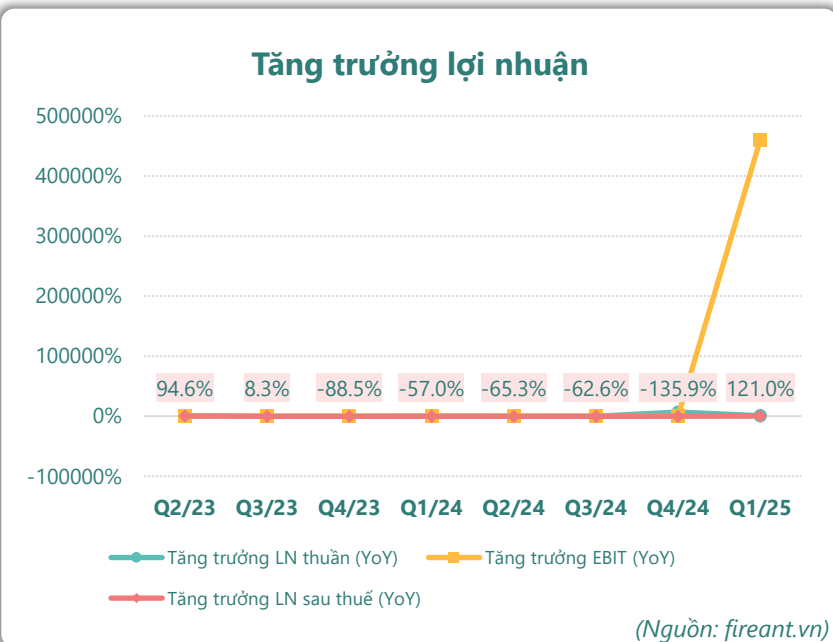
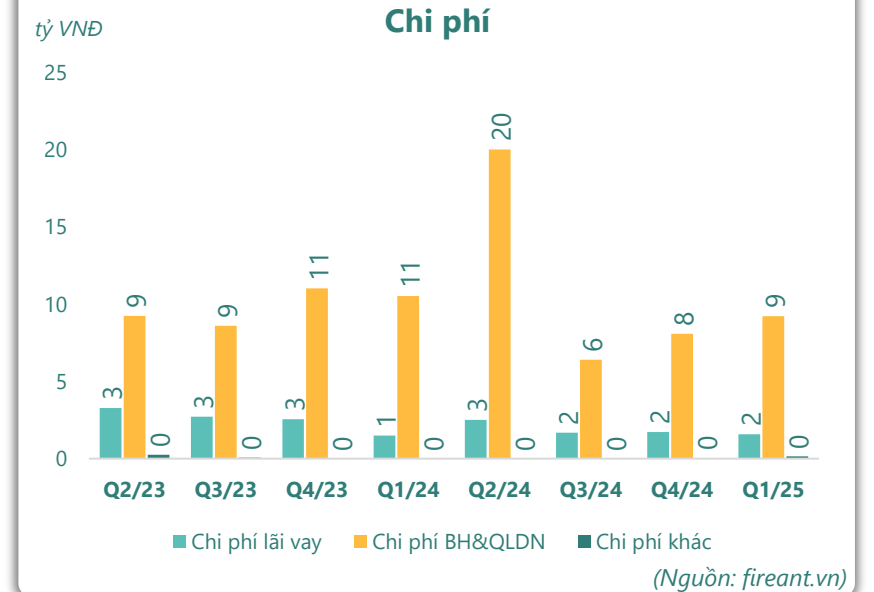
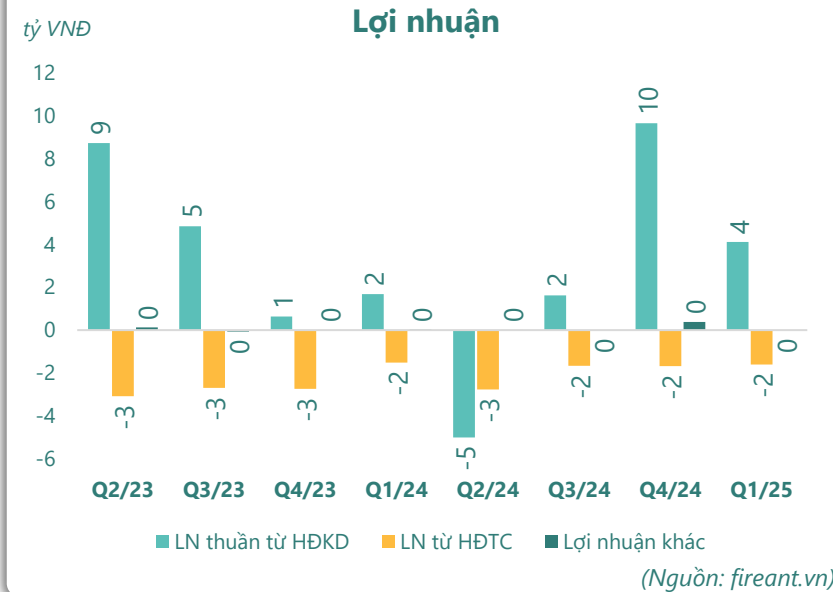
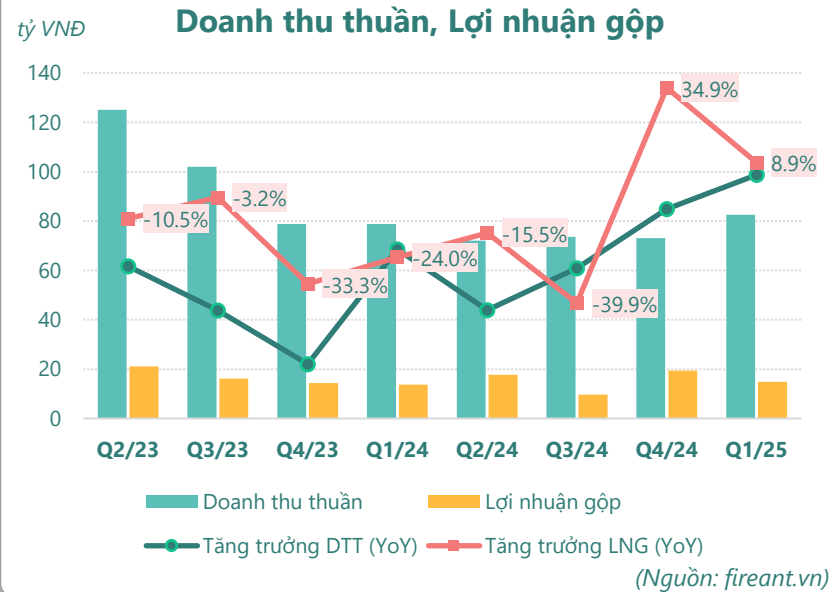
DT thuần 2024
298
tỷ VNĐ
YoY: ▼108 -26.7%

LN thuần 2024
3.74
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.1 -80.1%

LN sau thuế 2024
4.62
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.48 -61.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH



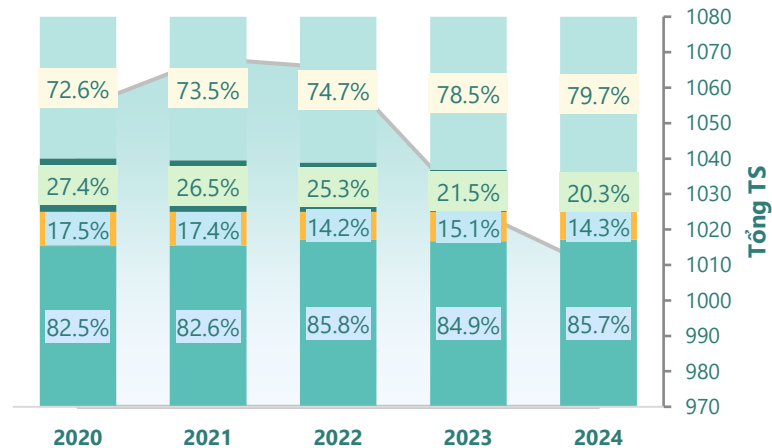


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

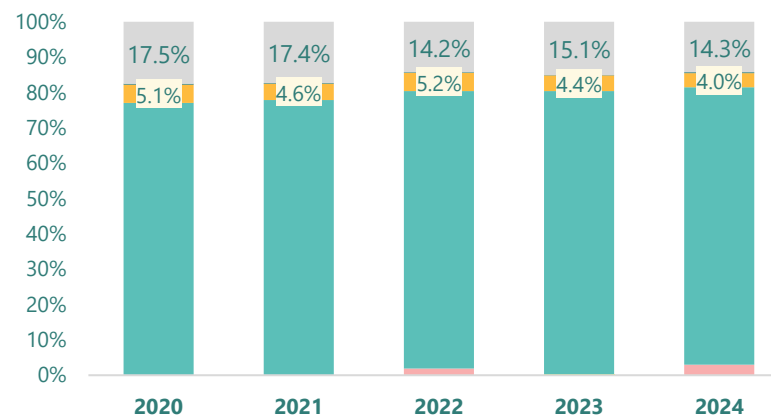
tỷ VNĐ

Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

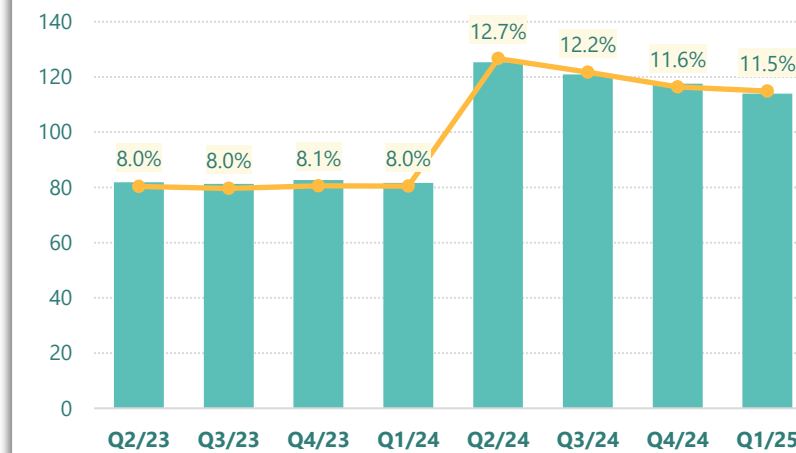
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ TSNN khác ■ TS dài hạn
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

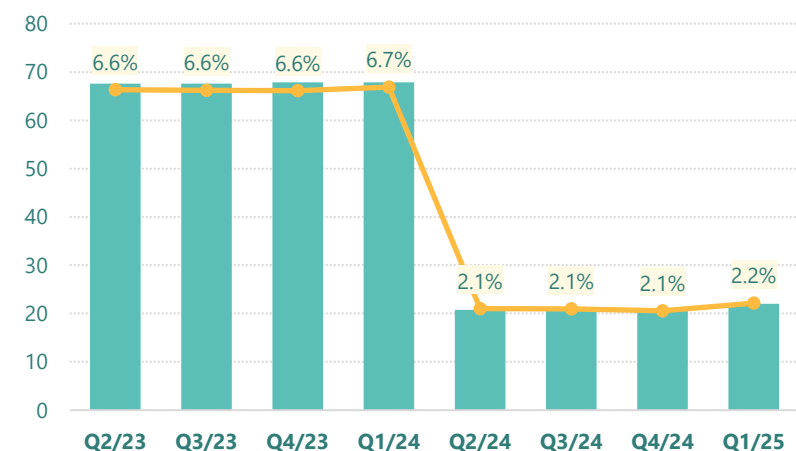
tỷ VNĐ



■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

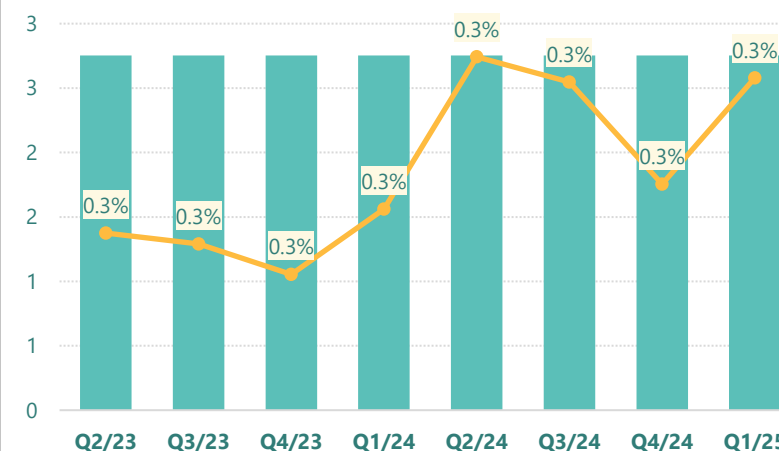
tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

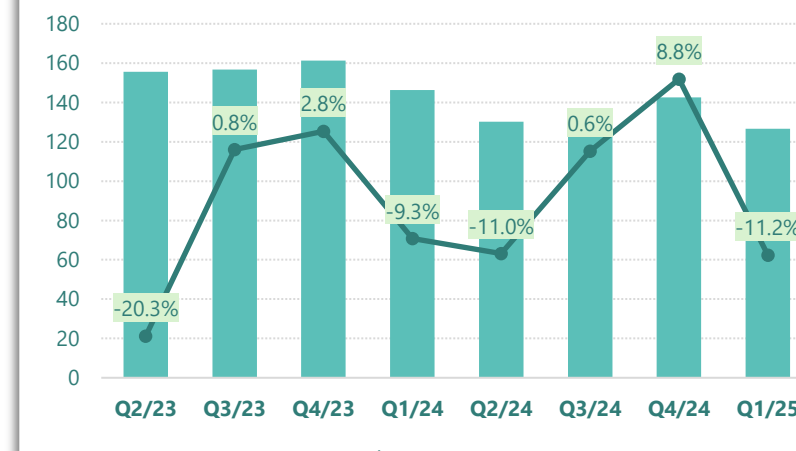
tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

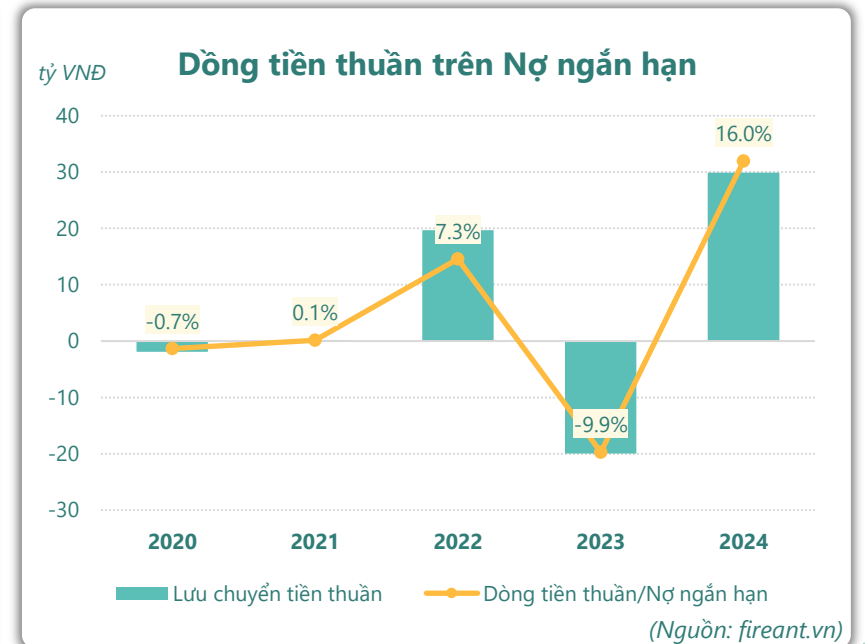
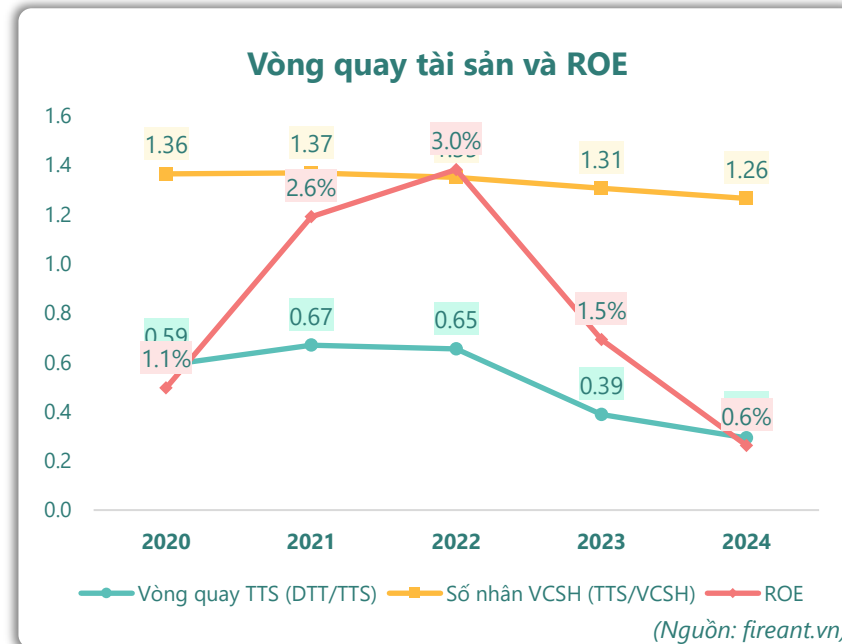
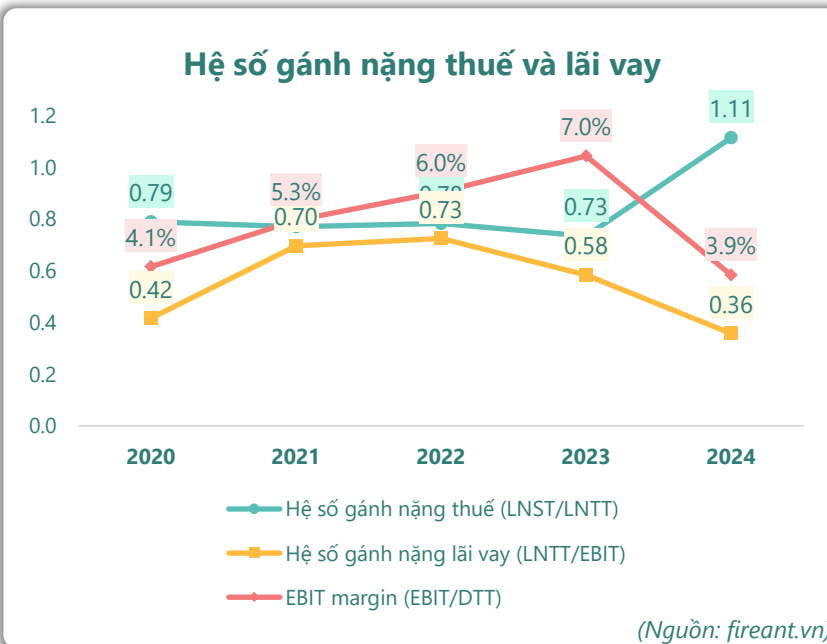
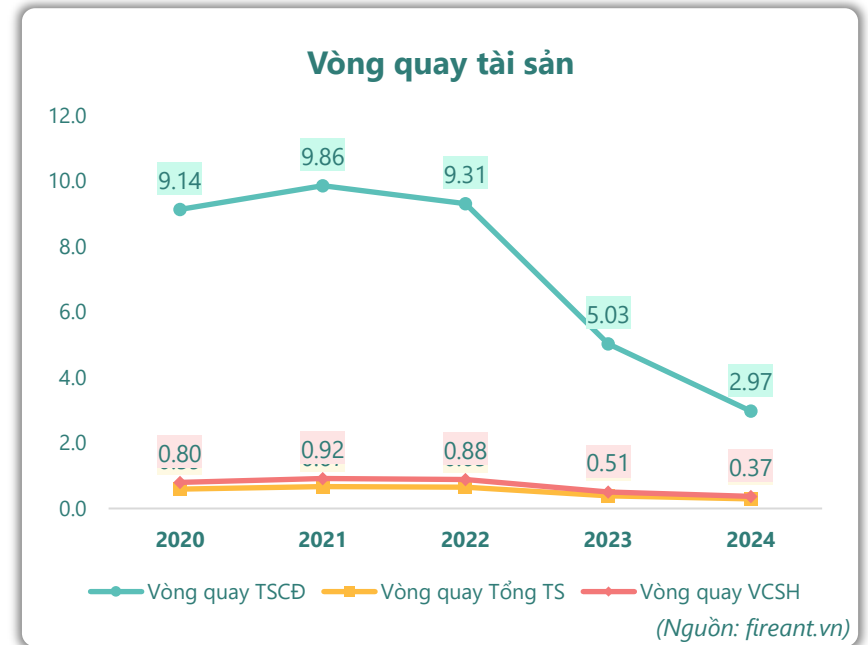
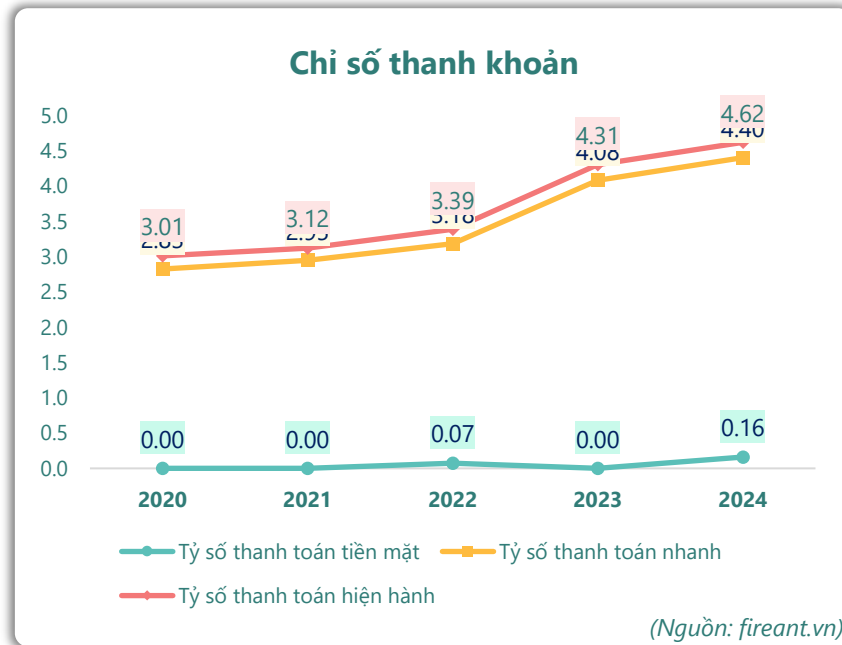
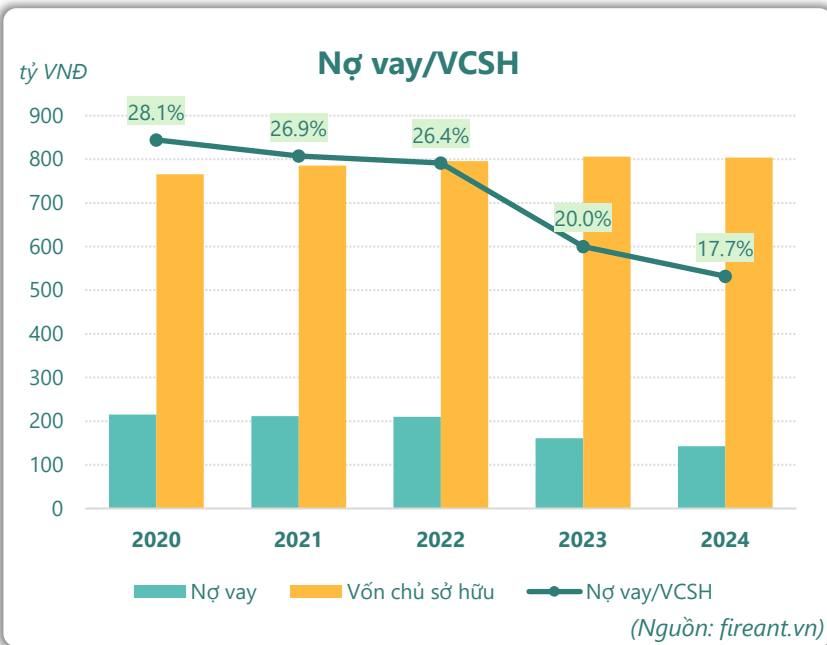
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	82.5	78.9	4.6%	298	406	-26.7%
Giá vốn hàng bán	67.6	65.1	3.8%	237	336	-29.5%
Lợi nhuận gộp	15.0	13.7	9.2%	60.7	69.7	-13.0%
Doanh thu HĐTC	0.06	0.01	499%	0.09	0.35	-74.5%
Chi phí TC	1.66	1.52	9.1%	7.72	12.1	-36.2%
Chi phí lãi vay	1.57	1.49	5.7%	7.45	11.8	-36.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.66	6.94	-18.4%	23.2	22.9	1.2%
Chi phí QLDN	3.57	3.60	-0.8%	26.2	16.3	60.4%
LN thuần từ HĐKD	4.12	1.68	145%	3.74	18.8	-80.1%
Lợi nhuận khác	0.00	0.02	-105%	0.40	-2.27	118%
LN trước thuế	4.12	1.70	142%	4.14	16.5	-74.9%
Lợi nhuận sau thuế	3.15	1.26	150%	4.62	12.1	-61.9%
LNST của CĐ cty mẹ	3.15	1.26	150%	4.62	12.1	-61.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.31	17.3	14.3	1.91	26.1	-11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.67	-2.15	1.97	-2.86	-1.04	-2.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.47	-14.9	-16.0	0.81	4.59	-15.9
Tiền đầu kỳ	2.69	0.18	0.36	0.55	0.41	30.1
Lưu chuyển tiền thuần	-2.51	0.18	0.19	-0.14	29.7	-29.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	0.18	0.36	0.55	0.41	30.1	0.38

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	993	1,009	-1.6%
Tài sản ngắn hạn	851	865	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	0.38	30.1	-98.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	805	792	1.7%
Hàng tồn kho	43.9	40.5	8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.68	2.46	-31.8%
Tài sản dài hạn	141	144	-1.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	114	118	-3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.0	20.8	5.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.75	2.75	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.69	3.12	-13.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	186	205	-9.5%
Nợ ngắn hạn	168	187	-10.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	143	-11.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.2	25.9	-10.3%
Nợ dài hạn	18.0	18.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	807	804	0.4%
Vốn chủ sở hữu	807	804	0.4%
Vốn điều lệ	140	140	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

